TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2018/DS-PT
Ngày: 05-4-2018
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Mai; bà Lê Thị Thu Trang.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Phương Yến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 30 tháng 3 và 05 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2017/TLPT-DS, ngày 14 tháng 11 năm 2017, về "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

+ Bà Lê Thị Khánh A, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh;

+ Ông Lê Văn T, sinh năm 1969; cư trú tại: đường T1, phường T2, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Bà Võ Thị L, sinh năm 1928; cư trú tại: đường T1, phường T2, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị L: Ông Lê Văn T, sinh năm 1969; cư trú tại: đường T1, phường T2, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy ủy quyền ngày 14-7-2015.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T, bà Võ Thị L: Luật sư Huỳnh Thị P, của Văn phòng Luật sư Huỳnh Thị P, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Kim N, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ trụ sở: Khu phố B1, thị trấn B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh M - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, nay là bà Trương Thị Phương H - Chủ tịch;

+ Bà Đồng Thị K, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

+ Ông Lê Minh U, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

+ Ông Lê Văn V, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

+ Ông Lê Văn V1, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Minh U, ông Lê Văn V, ông Lê Văn V1, bà Đồng Thị K: Bà Lê Thị Khánh A, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy ủy quyền ngày 03-02-2015 và Giấy ủy quyền ngày 10-01-2018;

+ Bà Trần Thị E, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

+ Anh Lê Uy C, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

+ Anh Lê Uy C1, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Uy C, anh Lê Uy C1: Bà Trần Thị E, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy ủy quyền ngày 04-5-2016;

+ Chị Lê Thị Minh X, sinh năm 1987; cư trú tại: Âp X1, xã X2, huyện X3, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Chị Lê Thị Minh Y, sinh năm 1986; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

+ Ông Phạm Văn S, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

+ Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh;

+ Anh Lê Minh D, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp D1, xã D2, huyện D3, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo*:

+ Bà Võ Thị L là nguyên đơn;

+ Ông Lê Văn T là nguyên đơn;

+ Chị Lê Thị Kim N là bị đơn;

+ Bà Trần Thị E là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà A, bà L , ông T , chị N , anh Phụng, bà E và Luật sư Nga có mặt tại phiên tòa; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn - bà Lê Thị Khánh A trình bày:

Cha, mẹ bà là ông Lê Văn G, chết năm 2006; bà Nguyễn Thị R, chết năm 1996, không để lại di chúc.

Ông G có 03 người vợ và 08 người con, cụ thể như sau:

- Người vợ thứ nhất tên là Hồ Thị Đ (chết ngày 19-02-1964), con chung của Ông G và bà Đ có 02 người gồm:

+ Lê Văn H3 (chết ngày 31-8-2003), có vợ là Trần Thị E, có 04 người con là: Lê Uy C; Lê Uy C1; Lê Thị Minh Y; Lê Thị Minh X;

+ Lê Văn H1 (chết ngày 02-7-2007), có vợ là Phạm Thị Hoàng H2, đã ly hôn ngày 01-4-1992, con là Lê Thị Kim N và Lê Hoàng I (chết lúc nhỏ);

- Người vợ thứ hai tên là Nguyễn Thị R (chết ngày 29-12-1996), Ông G và bà R chung sống với nhau từ năm 1967, không đăng ký kết hôn, có 05 người con chung gồm: Đồng Thị K, Lê Minh U, Lê Văn V, Lê Văn V1 và bà là Lê Thị Khánh A.

- Người vợ thứ ba tên là Võ Thị L, chung sống từ năm 1968, có Bổn trích lục – Bộ hôn thú ghi ngày 20-01-1973, do chính quyền của chế độ cũ cấp. Ông G và bà L có 01 người con chung là Lê Văn T.

Ngoài ra, Ông G không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi còn sống, Ông G đã cho bà Nguyễn Thị R 0,469 ha đất ruộng; cho ông Lê Văn H3 0,5 ha đất ruộng; cho ông Lê Văn N 10,9 ha đất ruộng. Ngoài ra, không có người vợ và người con nào khác được cho tài sản.

Tài sản của Ông G để lại là 01 nhà ngói cất trên diện tích đất 800,5 m^2 (diện tích thực tế 818,7 m^2), tọa lạc tại Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh. Ông H1 sống chung với ông G nên sau khi ông G chết, ông H1 quản lý đất. Ông H1 tự kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà gia đình bà không ai biết, sau khi ông H1 chết chị N làm thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 02504/QSDĐ/2024/2008/TK ngày 17-10-2008, chị N đứng tên, gia đình cũng không biết, đến khi chị N thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền thì gia đình mới biết.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H1, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị N, chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 818,7 m^2 theo quy định pháp luật cho những người thừa kế của ông G .

Tài sản trên đất là nhà ngói của ông G để lại, không còn giá trị sử dụng nên nếu ai được chia đất thì người đó sở hữu, không tranh chấp; 01 xưởng cưa của bà Đồng Thị K và chồng là Phạm Văn S hiện con của họ là Phạm Văn Q đang quản lý, anh Q chấp nhận di dời.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Đồng Thị K, ông Lê Minh U, ông Lê Văn V và ông Lê Văn V1 ủy quyền cho bà tham gia tố tụng, ý kiến của bà cũng là ý kiến của họ.

Riêng việc bà Đồng Thị K mang họ Đồng là do mẹ của bà là Nguyễn Thị R, trước khi kết hôn với Ông G đã có chồng là Đồng Văn Ư, bà Klà con ruột của ông G và bà R , sống chung với bà R nên khi đăng ký khai sinh khai đúng tên cha là G , khai nhầm họ của ông Đồng Văn Ư.

Ông Lê Văn T là nguyên đơn cũng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - bà Võ Thị L, trình bày:

Ông là con của ông Lê Văn G và bà Võ Thị L, ông thống nhất theo lời trình bày của bà A về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống của ông G, riêng bà Đồng Thị K thì ông không thừa nhận là con ruột của ông G vì không cùng họ.

Bà L kết hôn với ông G vào năm 1968, có giấy hôn thú.

Ông G chết không để lại di chúc, phần đất có diện tích 800,5 m^2 là di sản thừa kế chưa chia, bà L là vợ hợp pháp nên yêu cầu chia ½ diện tích đất, ½ diện tích còn lại yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, ông và bà L yêu cầu được chia như các đồng thừa kế khác.

Tài sản trên đất là nhà ngói của ông G để lại, không còn giá trị sử dụng nên nếu ai được chia đất thì người đó sở hữu, không tranh chấp.

Bị đơn - chị Lê Thị Kim N trình bày:

Chị thống nhất theo lời trình bày của bà A về quan hệ nhân thân của ông G .

Chị là cháu nội của ông Lê Văn G và bà Hồ Thị Đ, là con ruột của ông Lê Văn N1 và bà Phạm Thị Hoàng H2. Ông H1 và bà H2 có 02 người con chung là chị và Lê Hoàng I (đã chết lúc nhỏ). Ông H1, bà H2 đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số: 103/TTLH ngày 09-5-1992, của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

Đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông cố nội tên là Lê Văn F cho ông G vào năm 1960, năm 1971 Ông G xây nhà ở, năm 1989 ông G cho cha chị là Lê Văn N1 cất nhà ở. Chị và ông H1 sống cùng với ông Lê Văn G tại căn nhà gỗ xây trên phần đất diện tích 800,5 m^2 nêu trên.

Ngày 25-11-2003, ông G lập giấy tay; ngày 26-11-2003 ông G lập hợp đồng tặng cho ông H1 phần đất nêu trên, ông H1 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 01691/QSDĐ/670/2006/QĐ-UBND ngày 12-10-2006, ông H1 đứng tên.

Ông H1 chết, chị là người thừa kế duy nhất nên đã làm thủ tục hưởng thừa kế và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số: HL 02504/QSDĐ/2024/2008/TK ngày 17-10-2008.

Chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất này là tài sản của ông G đã tặng cho cha chị là ông H1, chị là người thừa kế duy nhất của ông H1 nên được hưởng tài sản của ông H1 để lại.

Tài sản trên đất là nhà ngói của ông G để lại, không còn giá trị sử dụng nên nếu ai được chia đất thì người đó sở hữu, không tranh chấp, xưởng cưa của anh Q, chị không tranh chấp.

Bà Trần Thị E là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Uy C, anh Lê Uy C1 - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:

Bà là vợ ông Lê Văn H3 , bà và ông H3 kết hôn từ năm 1978, có 04 người con chung gồm: Lê Uy C, Lê Uy C1, Lê Thị Minh Y, Lê Thị Minh X. Ông H3 là con chung của Ông G và bà Đ. Ông G chết không để lại di chúc nhưng có để lại tài sản là phần đất diện tích 818,7 m^2, ông H1tự ý kê khai đăng ký, chị N tự sang tên. Bà và các con của ông H3 không chấp nhận, yêu cầu được chia thừa kế và hưởng phần thừa kế của ông H3 được chia.

Ngôi nhà ngói của ông G để lại, không còn giá trị sử dụng nên nếu ai được chia đất thì người đó sở hữu, không tranh chấp.

Anh C, anh C1 ủy quyền cho bà tham gia tố tụng, ý kiến của bà cũng là ý kiến của họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Lê Thị Minh Y trình bày:

Chị là con của ông Lê Văn H3 và bà Trần Thị E, thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bà E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Lê Thị Minh X trình bày:

Chị là con của ông Lê Văn H3 và bà Trần Thị E, thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bà E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Lê Minh D trình bày:

Anh là chồng của chị Lê Thị Kim N. Tài sản đang tranh chấp là của chị Nhưởng thừa kế của cha là ông Lê Văn N1 nên là tài sản riêng của chị N, anh không có ý kiến, không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Văn S trình bày:

Ông là chồng của bà Đồng Thị K, ông và bà K đã ly hôn vào năm 2011, khi ly hôn ông và bà K thống nhất giao xưởng cưa cho con là anh Phạm Văn Q quản lý.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất có xưởng cưa, việc xử lý xưởng cưa do anh Q quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Văn Q trình bày:

Anh là con của bà Đồng Thị K và ông Phạm Văn S. Bà Thanh, ông S đã giao xưởng cưa trên đất hiện đang tranh chấp cho anh quản lý. Việc tranh chấp chia di sản thừa kế thì anh không có ý kiến, nếu Tòa án giao đất cho ai sử dụng thì anh di dời xưởng cưa và không yêu cầu bồi thường, không yêu cầu chi phí di dời.

Ủy ban nhân dân huyện B có văn bản trình bày:

Đất tranh chấp có diện tích 800,5 m^2, thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Ấp N1, xã N2, trước đây không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2006 Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 01691/QSDĐ/670/2006/QĐ-UBND ngày 12-10-2006 cho ông Lê Văn H1. Khi kê khai, đăng ký ông H1 khai nguồn gốc đất là của ông G tặng cho.

Nguồn gốc đất là của ông G có từ năm 1971, không kê khai đăng ký, ông H1 sử dụng ổn định, cất nhà ở từ năm 1987, không có tranh chấp nên việc cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 là đúng theo trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.

Năm 2007, ông H1 chết, chị Lê Thị Kim N là người thừa kế duy nhất của ông H1 và yêu cầu được hưởng thừa kế, được Ủy ban nhân dân xã N2 chứng thực ngày 22-8-2008 nên Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 02504/QSDĐ/2024/2008/TK ngày 17-10-2008 cho chị N là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, chị N, không có ai tranh chấp hoặc khiếu nại.

Đất tranh chấp qua đo đạc, thẩm định như sau:

Đất: Diện tích trong giấy chứng nhận là 800,5 m^2, thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10 (diện tích thực tế 818,7 m^2, thửa đất số 256, tờ bản đồ số 32), tọa lạc tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 02504/QSDĐ/2024/2008/TK ngày 17-10-2008, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp, chị Lê Thị Kim N đứng tên; có tứ cận: Đông G iáp tỉnh lộ 786, dài 13,15 m; Tây giáp đất ông Z (thửa 260), dài 14,73 m; Nam giáp đất anh C (thửa 257), dài 56,21 m; Bắc giáp đất bà E (thửa 255), dài 60,62 m. Trị giá 912.850.500 đồng (1.115.000 đồng/m^2).

Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà gỗ, diện tích 57,6 m^2; 01 mái che tạm diện tích 55,4 m^2, đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng hiện do ông Lê Minh U quản lý, sử dụng; 01 xưởng cưa cột xi măng, lợp tole, diện tích 86,4 m^2, do anh Phạm Văn Q đang quản lý, sử dụng, các đương sự không tranh chấp nên không định giá.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 03-10-2017, của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu quyết định:

Căn cứ vào các điều 635, 645, 675, 676, 677 và 685 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 7 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 3 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1, 2, 5 Điều 50, Điều 129 và Điều 138 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 101 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Khánh A và ông Lê Văn T về "Tranh chấp thừa kế tài sản"; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị L về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 01691/QSDĐ/670/2006/QĐ-UBND ngày 12-10-2006, do ông Lê Văn N1 đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 02504/QSDĐ/2024/2008/TK ngày 17-10-2008, do chị Lê Thị Kim N đứng tên.

Bà Võ Thị L và bà Trần Thị E không được chia thừa kế tài sản của ông Lê Văn G .

Bà Lê Thị Khánh A được chia diện tích: 409,35 m^2 (đất thổ cư: 200 m^2; đất cây lâu năm: 209,35 m^2).Trị giá: 456.425.000 đồng.

Bà A được quản lý, sử dụng tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà gỗ 12 cột, lợp tole, vách ván, nền xi măng, có diện tích 57,6 m^2; 01 mái che tạm, lợp tole, cột gỗ và cột xi măng, có diện tích 55,4 m^2. Tài sản đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, hiện do ông Lê Minh U đang quản lý, ông U có trách nhiệm giao tài sản này lại cho bà A.

Ông Phạm Văn S và anh Phạm Văn Q có nghĩa vụ di dời xưởng cưa gồm: cột xi măng, lợp tole có diện tích 86,4 m^2 để giao trả lại quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Khánh A.

Thời hạn lưu cư: Ông S, anh Q được lưu cư trong thời gian 03 tháng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị Lê Thị Kim N được chia diện tích: 409,35 m^2 (đất thổ cư: 200 m^2; đất cây lâu năm: 209,35 m^2). Trị giá: 456.425.000 đồng.

Bà Lê Thị Khánh A có nghĩa vụ thanh toán cho:

+ Ông Lê Minh U 165.972.600 đồng.

+ Ông Lê Văn V và ông Lê Văn V1 mỗi người 82.986.300 đồng.

+ Bà Đồng Thị K 41.493.500 đồng.

Chị Lê Thị Kim N có nghĩa vụ thanh toán cho:

+ Bà Đồng Thị K 41.492.800 đồng.

+ Ông Lê Văn T 82.986.300 đồng.

+ Anh Lê Uy C, anh Lê Uy C1, chị Lê Thị Minh Y và chị Lê Thị Minh X 82.986.300 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13-10-2017, ông Lê Văn T kháng cáo, yêu cầu được chia đất ngang 2 m x dài 66 m, chấp nhận chia cho bà L, không chia cho bà Đồng Thị K vì bà Kmang họ Đồng.

Ngày 13-10-2017, bà Võ Thị L kháng cáo, yêu cầu được chia đất ngang 03 m x dài 66 m trong tổng diện tích 818,7 m^2 đất nêu trên.

Ngày 16-10-2017, chị Lê Thị Kim N kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 17-10-2017, bà Trần Thị E kháng cáo, yêu cầu được chia đất ngang 6,5 m x dài 66 m trong tổng diện tích 818,7 m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác định, tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của ông G, bà không yêu cầu chia đôi, chỉ yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật như các đồng thừa kế khác.

- Ông T bổ sung kháng cáo, yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp, yêu cầu đưa những phần đất đã cho bà R, ông Mai, ông H1 vào chia thừa kế.

- Bà E giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chia cho anh C và anh C1 nhiều hơn phần được chia theo bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L và ông T trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp thống nhất là của ông nội của ông G để lại. Yêu cầu chia cho bà L bằng hiện vật vì bà L không có nhà khác để ở, hiện ở chung với ông T ở Thành

phố Hồ Chí Minh. Việc công nhận bà Đồng Thị K là hàng thừa kế là vi phạm thủ tục tố tụng vì chưa xác minh đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ quan hệ hôn nhân giữa ông G và bà L và áp dụng sai quan hệ pháp luật để không công nhận bà L là vợ hợp pháp của ông G . Yêu cầu định giá lại tài sản vì giá đất từ năm 2016 đến nay có thay đổi. Cách chia và tính công sức đóng góp cho chị N chưa phù hợp vì chị N không đóng góp gì mà còn hưởng lợi nhuận. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị L; không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Kim N, bà Trần Thị E, ông Lê Văn T. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định bà L thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông G, phân chia lại di sản thừa kế và tính lại án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về việc xác định di sản thừa kế:

Chị N không chấp nhận chia thừa kế vì cho rằng đất là của ông G cho ông H1 hợp pháp, chị thừa kế hợp pháp là không có căn cứ, bởi lẽ: Nguồn gốc đất là của ông G; ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12-10-2006, sau khi ông G chết, khi kê khai đăng ký ông H1 xác định là đất ông G tặng cho bằng giấy tay và ký tên, lăn tay trong hợp đồng chuyển nhượng nhưng những tài liệu này do chị N cung cấp, giấy tay là bản pho-to, hợp đồng thì chữ ký và dấu vân tay mờ nhòe không Giám định được, Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện Bến Cầu là nơi lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã trả lời cho Tòa án là trong số hồ sơ lưu trữ không có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 .

Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xác minh tại Ủy ban nhân nhân xã N2, nơi ông H1 đăng ký đất để xem trong sổ sách, hồ sơ lưu trữ có việc Ông G ký tên tặng cho hay không là thiếu sót nhưng thiếu sót này đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục.

Qua xác minh, Uỷ ban nhân dân xã N2 trả lời là không lưu giữ hồ sơ, sổ sách gì liên quan đến đất tranh chấp, không biết việc kê khai đăng ký đất của ông H1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N2 lúc bấy giờ xác định việc ký xác nhận hợp đồng là có nhưng trình tự thủ tục thế nào không rõ, do cán bộ địa chính xã trình nên ký, cán bộ địa chính xã đã nghỉ việc, thường xuyên vắng nhà nên Tòa án không tìm được để xác minh.

Mặt khác, khi còn sống ông G đã tặng cho ông H1 0,9 ha đất, ngoài ra còn cho bà R 0,469 ha và ông H3 0,5 ha, việc tặng cho này cả vợ, con ông G đều biết nhưng việc tặng cho ông H1 thì các đồng thừa kế đều xác định là không có.

Không có chứng cứ chứng minh việc ông G tặng cho đất cho ông H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H1 được cấp sau khi ông G chết, đã phát sinh quyền của những người thừa kế của ông G theo quy định tại Điều 636 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nhưng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 không được sự

đồng ý của họ, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 là không đúng theo quy định tại Điều 49, Điều 50 của Luật đất đai năm 2003, dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N không đúng quy định pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1, chị N, xác định đất tranh chấp là di sản thừa kế là có căn cứ. Kháng cáo của chị N là không có căn cứ.

[2] Về việc xác định người thừa kế:

Các đương sự đã thống nhất những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông G gồm: Lê Minh U, Lê Văn V, Lê Văn V1, Lê Thị Khánh A, Lê Văn T, Lê Văn H3, Lê Văn H1; người thừa kế thế vị của ông H3 gồm: Lê Uy C, Lê Uy C1, Lê Thị Minh Y, Lê Thị Minh X; người được hưởng phần thừa kế đương nhiên của ông Lê Văn N1là chị Lê Thị Kim N.

Riêng đối với bà Đồng Thị K: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử sơ thẩm, ông Lê Văn T khai những người thừa kế của ông G, trong đó có bà K nhưng sau đó kháng cáo cho rằng bà K mang họ Đồng nên không thừa nhận. Xét kháng cáo của ông T, lời trình bày của Luật sư, thấy rằng, việc bà K mang họ Đồng là do nhầm lẫn khi đăng ký khai sinh, mẹ bà K là bà Nguyễn Thị R, trước khi chung sống với ông G đã có chồng là Đồng Văn Ư, ông Ưng chết năm 1963, bà K sinh năm 1968 nên loại trừ khả năng bà K là con của ông Ưng, giấy khai sinh của bà K ghi đúng tên và chữ lót cha là Văn G , việc khai nhầm họ không phải là căn cứ để xác định bà K không phải con của ông G , việc bà K là con ông G từ trước đến nay đều được mọi người thừa nhận, kể cả bà L và ông T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Klà người thừa kế thứ nhất là có căn cứ. Kháng cáo của ông T không có căn cứ.

Đối với bà Võ Thị L, chung sống với ông G từ năm 1968, tuy cùng thời điểm kết hôn với bà L, ông G có vợ khác là Nguyễn Thị R nhưng bà L và ông G có con chung, có Bổn trích lục - Bộ hôn thú, do chính quyền chế độ cũ cấp. Mặt khác, theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết số: 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế số: 44-LCT/HDDNN8 ngày 30-8-1990, thì: *"Trong trường hợp một người có H1 vợ (trước ngày 13-01-1960, ngày công bố Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; trước ngày 25-3-1977, ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước đối với miền Nam ...thì các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất..."*. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Thông tư số: 60/TATC ngày 22-02-1978, của TATC để xác định bà L không thuộc hàng thừa kế của ông G là không đúng.

Bà L xác định di sản thừa kế là tài sản riêng của ông G, không phải là tài sản chung với bà nên không yêu cầu chia ½ tài sản đang tranh chấp mà chỉ yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, cần phải sửa bản án sơ thẩm, chia lại thừa kế cho các đồng thừa kế trong đó có bà L .

[3] Về việc phân chia bằng hiện vật:

Đất tranh chấp có diện tích 818,7 m^2, người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Ông G gồm 09 người, nếu chia bằng hiện vật thì không đáp ứng được điều kiện tách thửa theo Quyết định số: 04/2016/QĐ-UBND ngày 29-01-2016, của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Ông H1 là người sống chung, nuôi dưỡng ông G đến khi ông G chết, quản lý, giữ gìn tài sản; ông Lê Minh U là người quản lý di sản từ khi ông H1 chết, lo hương quả, thờ cúng cho ông G đến nay khoảng 10 năm, bà A có nguyện vọng được chia đất để làm nhà thờ cúng ông, bà, cha, mẹ và được ông U chấp nhận, trong khi các đồng thừa kế khác không có đóng góp công sức gì vào di sản. Chị N là người thừa kế duy nhất của ông H1 nên chia cho chị N phần thừa kế của ông H1 được hưởng của ông G . Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị N 03 phần, chia cho ông U 02 phần tính theo giá trị, giao cho bà A và chị N bằng hiện vật mỗi người ½ diện tích đất là phù hợp.

Bà L, ông T kháng cáo yêu cầu chia bằng hiện vật là không có căn cứ vì bà L , ông T từ trước đến nay sống cùng ông G ở Thành phố Hồ Chí Minh, không biết gì đến phần đất tranh chấp, ông T, bà L hiện có nhà riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T yêu cầu chia phần đất đã cho bà R, ông Mai, ông H1 từ năm 1977 nhưng vấn đề này các đương sự không yêu cầu, Tòa án không giải quyết ở giai đoạn xét xử sơ thẩm nên không thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm.

Đất tranh chấp đã được định giá vào năm 2015, đến cuối năm 2016 ông T yêu cầu định giá lại và được chấp nhận, giá định lại so với giá đất năm 2015 không thay đổi. Thời điểm định giá lại và thời điểm xét xử sơ thẩm chỉ cách khoảng 01 năm, các đương sự đều thống nhất và không kháng cáo, không khiếu nại về giá. Khi xét xử phúc thẩm ông T yêu cầu định giá đất lại là không có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của bà Trần Thị E, thấy rằng: Bà E không thuộc hàng thừa kế của ông G nên yêu cầu chia là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm không chia cho bà E là đúng quy định pháp luật. Bà E kháng cáo yêu cầu chia 6,5 m đất là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà E yêu cầu chia cho 02 người con của bà là Lê Uy C, Lê Uy C1 phần H1 hơn là không có căn cứ.

[6] Luật sư Huỳnh Thị P yêu cầu cho bà L được chia thừa kế di sản của ông G là có căn cứ, các yêu cầu khác không có căn cứ.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[8] Từ những phân tích nêu trên. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Kim N, bà Trần Thị E, ông Lê Minh T. Có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị L. Sửa bản án sơ thẩm, chia lại thừa kế, tính lại phần án phí sơ thẩm như sau:

Chia bằng giá trị: Tổng giá trị di sản là 912.850.500 đồng, chia thành 12 phần, mỗi phần là 76.070.875 đồng (912.850.500 đồng: 12), trong đó:

- Chị Lê Thị Kim N được chia 03 phần là: 76.070.875 đồng x 3 = 228.212.625 đồng;

- Ông Lê Minh U được chia 02 phần là: 76.070.875 đồng x 2 = 152.141.750 đồng;

Bà Đồng Thị K, ông Lê Văn V, bà Lê Thị Khánh A, ông Lê Văn V1, ông Lê Văn T, bà Võ Thị L, mỗi người được chia 01 phần là 76.070.875 đồng;

Anh Lê Uy C, anh Lê Uy C1, chị Lê Thị Minh Y, chị Lê Thị Minh X được chia chung 01 phần là 76.070.875 đồng.

Chia bằng hiện vật: Bà Thị Khánh Ly và chị Lê Thị Kim N mỗi người ½ diện tích đất tranh chấp.

Bà A, chị N phải thanh toán giá trị di sản mà các đồng thừa kế khác được chia, cụ thể là:

Bà A phải thanh toán cho: Ông U 152.141.750 đồng; bà K 76.070.875 đồng; ông V 76.070.875 đồng; ông Vạn 76.070.875 đồng.

Chị N phải thanh toán cho: Bà L 76.070.875 đồng; ông T 76.070.875 đồng; thanh toán cho anh C, anh C1, chị Y , chị Xuân: 76.070.875 đồng.

[9] Về các chi phí tố tụng khác:

- Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Bà Thanh, ông U, ông V, bà A, ông V1 tự nguyện chịu 1.840.000 đồng, đã nộp xong.

- Chi phí giám định: Bà Lê Thị Khánh A chịu 2.022.000 đồng, đã nộp xong.

[10] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mình được chia, cụ thể như sau:

- Chị Lê Thị Kim N phải chịu: 228.212.625 đồng x 5% = 11.410.631 đồng, làm tròn số là 11.411.000 đồng;

- Ông Lê Minh U phải chịu: 152.141.750 đồng x 5% = 7.607.087 đồng, làm tròn số là 7.607.000 đồng;

- Bà Đồng Thị K, ông Lê Văn V, bà Lê Thị Khánh A, ông Lê Văn V1, ông Lê Văn T, bà Võ Thị L mỗi người phải chịu: 76.070.875 đồng x 5% = 3.803.543 đồng, làm tròn số là 3.804.000 đồng;

Anh Lê Uy C, anh Lê Uy C1, chị Lê Thị Minh Y, chị Lê Thị Minh X phải chịu: 76.070.875 đồng x 5% = 3.803.543 đồng, làm tròn số là 3.804.000 đồng.

[11] Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà L liên quan đến phần bản án phúc thẩm phải sửa nên bà L không phải chịu. Yêu cầu kháng cáo của chị N, ông T, bà E không liên quan đến phần bản án phúc thẩm phải sửa nên chị N, ông T, bà E phải chịu mỗi người 300.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Kim N, ông Lê Văn T, bà Trần Thị E; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị L.

2. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Áp dụng Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều: 635, 675, 676, 677, 685 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-

2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Khánh A, ông Lê Văn T, bà Võ Thị L đối với chị Lê Thị Kim N, về "Tranh chấp di sản thừa kế".

2.2. Chia di sản thừa kế của ông Lê Văn G là diện tích đất 818,7 m^2, thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 10 (tương ứng với thửa 256, tờ bản đồ số 32); tọa lạc tại: Ấp N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 02504/QSDĐ/2024/2008/TK ngày 17-10-2008, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp, chị Lê Thị Kim N đứng tên, cụ thể như sau:

2.2.1. Bà Lê Thị Khánh A được sử dụng diện tích đất: 409,35 m^2 (trong đó có 200 m^2 đất thổ cư); tứ cận: Đông giáp tỉnh lộ 786, dài 6,63 m; Tây giáp đất ông Z (thửa 260), dài 7,23 m; Nam giáp đất chia cho chị N (thửa 256), dài 58,77 m; Bắc giáp đất bà E (thửa 255), dài 60,62 m (có sơ đồ đất kèm theo). Giá trị 456.425.250 (bốn trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi) đồng.

Được sở hữu tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà gỗ 12 cột, lợp tole, vách ván, nền xi măng; 01 mái che tạm, lợp tole, cột gỗ và cột xi măng.

Đất và tài sản trên đất do ông Lê Minh U đang quản lý, ông U có nghĩa vụ giao cho bà A.

Anh Phạm Văn Q có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời xưởng cưa là nhà tạm cột xi măng, mái lợp tole ra khỏi phần đất chia cho bà A.

Thời hạn lưu cư của ông U và anh Q là 03 tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2.2. Chị Lê Thị Kim N được sử dụng diện tích đất 409,35 m^2 (trong đó có 200 m^2 đất thổ cư); tứ cận: Đông giáp tỉnh lộ 786, dài 6,52 m; Tây giáp đất ông Z (thửa 260), dài 7,50 m; Nam giáp đất anh C (thửa 257), dài 56,21 m; Bắc giáp đất chia cho bà A (thửa 256), dài 58,77 m; (có sơ đồ đất kèm theo). Giá trị: 456.425.250 đồng (bốn trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi) đồng; đất do chị N đang quản lý.

2.2.3. Bà Lê Thị Khánh A có nghĩa vụ thanh toán cho: Ông Lê Minh U 152.141.750 (một trăm năm mươi hai triệu, một trăm bốn mươi mốt nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng; ông Lê Văn V 76.070.875 (bảy mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm) đồng, ông Lê Văn V1 76.070.875 (bảy mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm) đồng, bà Đồng Thị K 76.070.875 (bảy mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm) đồng.

2.2.4. Chị Lê Thị Kim N có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Võ Thị L 76.070.875 (bảy mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm) đồng, ông Lê Văn T 76.070.875 (bảy mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm) đồng; anh Lê Uy C, anh Lê Uy C1, chị Lê Thị Minh Y, và chị Lê Thị Minh X: 76.070.875 (bảy mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa giao đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành

án còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.2.5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 01691/QSDĐ/670/2006/QĐ-UBND ngày 12-10-2006, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp, ông Lê Văn N1đứng tên; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: HL 02504/QSDĐ/2024/2008/TK ngày 17-10-2008, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp, chị Lê Thị Kim N đứng tên.

2.2.6. Về các chi phí tố tụng khác:

Bà Đồng Thị K, bà Lê Thị Khánh A, ông Lê Minh U, ông Lê Văn V và ông Lê Văn V1 tự nguyện chịu 1.840.000 (một triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, đã nộp xong.

Bà Lê Thị Khánh A chịu 2.022.000 (hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn) đồng tiền chi phí giám định, đã nộp xong.

2.2.7. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Khánh A phải chịu 3.804.000 đồng, được trừ vào 11.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0005466 ngày 05-12-2014, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu; hoàn trả cho bà A 7.196.000 (bảy triệu một trăm chín mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005466;

- Chị Lê Thị Kim N phải chịu 11.411.000 (mười một triệu bốn trăm mười một nghìn) đồng;

- Ông Lê Minh U phải chịu 7.607.000 (bảy triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn) đồng;

- Ông Lê Văn T, bà Võ Thị L, mỗi người phải chịu 3.804.000 đồng, trừ vào 10.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0005751 ngày 08-7-2015; hoàn trả cho bà L, ông T 2.892.000 (hai triệu tám trăm chín mươi hai nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005751;

- Bà Đồng Thị K, ông Lê Văn V, ông Lê Văn V1 mỗi người phải chịu 3.804.000 (ba triệu tám trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

Anh Lê Uy C, anh Lê Uy C1, chị Lê Thị Minh Y, chị Lê Thị Minh X: Phải chịu 3.804.000 (ba triệu tám trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Võ Thị L không phải chịu. Hoàn trả cho bà L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0021032 ngày 13-10-2017;

- Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0021031 ngày 13-10-2017;

- Chị Lê Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0021041 ngày 16-10-2017;

- Bà Trần Thị E phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0021043 ngày 17-10-2017; của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- TANDH. Bến Cầu;
- Chi cục THADSH. Bến Cầu;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Thị Đồng

THÀNH VIÊN **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Võ Thị Hồng Mai **Lê Thị Thu Trang**	**Đặng Thị Đồng**